



CHỦ ĐỀ 1: THÌ ĐỘNG TỪ

A. LÝ THUYẾT

I. CÁC THÌ ĐỘNG TỪ TIẾNG ANH

Thì	Ví dụ	Dấu hiệu nhận biết
1. Hiện tại đơn * Cấu trúc: S1 + V..... S.2 + V.s/ es (S, Z, Ch, Sh, X, O)..... * Cách dùng: - Nói về thói quen, hành động lặp lại ở hiện tại. - Nói về một chân lý, sự thật. - Diễn tả hành động diễn ra lâu dài. - Diễn tả hành động trong tương lai liên quan đến lịch trình, kế hoạch.	- He often gets up early every day. - The sun rises in the east. - She lives in the city centre. - The last train leaves at 4:45.	Các trạng từ: always, usually, often, sometimes, occasionally, seldom, rarely, never, once a week, twice a year, every day...

always : luôn luôn usually : thường thường often: thường
 sometimes: đôi khi occasionally: thỉnh thoảng rarely: hiếm khi
 never: không bao giờ once/twice a week (year) : một / hai lần một tuần (năm)
 every day / week/ month/ year: mỗi ngày/ tuần/ tháng/ năm.

2. Hiện tại tiếp diễn * Cấu trúc: S + am/ is/ are + V-ing * Cách dùng: - Diễn tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói. - Diễn tả một hành động xảy ra xung quanh thời điểm nói. - Dùng sau câu mệnh lệnh, đề nghị. - Diễn tả hành động đã được lên kế hoạch thực hiện ở tương lai gần. - Nói về sự thay đổi, phát triển ở hiện tại. - Diễn tả một hành động nhất thời, thường dùng với <i>today, this week, this month, these days....</i> - Dùng với trạng từ <i>always, constantly, continually, repeatedly, forever...</i> để nhấn mạnh hoặc diễn tả điều bức mình, khó chịu.	- They are doing their assignment now. - We are revising for the final exams. - Be quiet! The baby is sleeping. - I am having a farewell party next week. - Your English is improving day by day. - What is your daughter doing these days? - He is always helping the poor. - They are constantly speaking ill of other people.	Các trạng từ chỉ thời gian: now, right now, at present, at the moment, for the present time, for the time being, today, this week... Các (cụm) từ mệnh lệnh: - Look! - Listen! - Be quiet! - Keep silent!...
---	---	--

I : **am...**

He /She / It / số ít : **is...**

We/ You/ They/ số nhiều : **are..**

(Trong đó số nhiều như:

2 đồ vật sự việc hoặc

2 tên riêng chỉ người,

ngữ danh từ có danh từ theo sau ở số nhiều.)

3. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

* **Cấu trúc:** S + Ved/ PP₁

* **Cách dùng:**

- Diễn tả một hành động xảy ra và hoàn tất trong quá khứ.

- Mark started his job a month ago.

- Diễn tả thói quen hoặc hành động lặp lại trong quá khứ.

- My father often got up at 8 o'clock when he was young.

- Diễn tả hành động lâu dài ở quá khứ (không còn diễn ra ở hiện tại).

- We worked for that company for 5 years.

- Kể lại một chuỗi hành động xảy ra liên tục trong quá khứ.

- Last night, she stayed at home, watched a movie and chatted with her son.

Các trạng từ:

yesterday, ago, last night/ week/ month, in the past, in 2009,...

yesterday: hôm qua ago: trước đây last night / week / month .. : tối qua, ...
in / on + thời gian ở quá khứ. Ví dụ: in 2020 / on January 2020...

trong đó : V.ed (đối với động từ có quy tắc)

PP₁ : (tức là cột 2 đối với động từ bất quy tắc)

Ví dụ: go - went

see – saw

4. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN – TƯƠNG LAI GẦN

* **Cấu trúc:** S + will/ shall + V (động từ không thay đổi hay gọi là nguyên mẫu không TO)

* **Cách dùng:**

- Diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai.

- We will buy a car next week.

- Diễn tả một quyết định được đưa ra ngay tại thời điểm nói.

- It's cold. I'll shut the window.

- Dự đoán, diễn tả một ý kiến về một việc sẽ xảy ra trong tương lai.

- It will probably rain this afternoon.
- I'll pay you back next month.

- Đưa ra lời hứa, đề nghị, yêu cầu.

- Will you help me with my work?
- I will help you with your job.

Các trạng từ:

next month/ week..., in 3 days, tomorrow, soon, in the future, tonight,...

Tương lai gần

* **Cấu trúc:** S + am/ is/ are + going + to V

* **Cách dùng:**

- Diễn tả một hành động diễn ra ở tương lai dựa trên thực tế, bằng chứng trong hiện tại.

- Look at the dark clouds in the sky. It's going to rain.

- Diễn tả dự định ở tương lai (đã được quyết định hoặc có kế hoạch từ trước).

- I have saved enough money. I am going to buy a house.

Các trạng từ:

next month/ week..., tomorrow, in 3 days, soon, in the future, tonight,...

Trong đó: next : kế tiếp

tomorrow: ngày mai

soon: gần tới đây

in the future: trong tương lai

tonight: đêm nay